

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÂN PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÂN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAN PHU GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NHAN PHU GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109518294

**3. Ngày thành lập:** 02/02/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Tòa nhà Vinachimex, Số 4 Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987099771

Fax:

Email: [nhanphu.group@gmail.com](mailto:nhanphu.group@gmail.com)

Website: [vattugiare.vn](http://vattugiare.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                     | 0150     |
| 2.  | Khai thác gỗ                                                      | 0220     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                      | 0240     |
| 4.  | Khai thác thủy sản biển                                           | 0311     |
| 5.  | Khai thác thủy sản nội địa                                        | 0312     |
| 6.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                          | 0321     |
| 7.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                       | 0322     |
| 8.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                   | 0810     |
| 9.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                           | 0899     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                         | 0990     |
| 11. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                          | 2011     |
| 12. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh              | 2013     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu            | 2029     |
| 14. | Sản xuất sợi nhân tạo                                             | 2030     |
| 15. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                             | 2100     |
| 16. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su               | 2211     |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                  | 2219     |
| 18. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                      | 2220     |
| 19. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                       | 2310     |
| 20. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                | 2394     |
| 21. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao | 2395     |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                 | 2396 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                     | 2399 |
| 24. | Đúc sắt, thép                                                                                 | 2431 |
| 25. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                | 2511 |
| 26. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                    | 2512 |
| 27. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                      | 2513 |
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                              | 2591 |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592 |
| 30. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                   | 2593 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                   | 2599 |
| 32. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610 |
| 33. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620 |
| 34. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640 |
| 36. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651 |
| 37. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                        | 2660 |
| 38. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                        | 2670 |
| 39. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710 |
| 40. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720 |
| 41. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731 |
| 42. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732 |
| 43. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733 |
| 44. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 45. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 46. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790 |
| 47. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 48. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 49. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 50. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 51. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 52. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 53. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 54. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 55. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                             | 2822 |
| 57. | Sản xuất máy luyện kim                                                                    | 2823 |
| 58. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                     | 2824 |
| 59. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                      | 2825 |
| 60. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                     | 2826 |
| 61. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                             | 2829 |
| 62. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                       | 2910 |
| 63. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rô moóc và bán rô moóc                       | 2920 |
| 64. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                    | 2930 |
| 65. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                  | 3011 |
| 66. | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí                                                   | 3012 |
| 67. | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                | 3020 |
| 68. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                    | 3091 |
| 69. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                      | 3099 |
| 70. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                             | 3100 |
| 71. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                | 3211 |
| 72. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                | 3240 |
| 73. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng               | 3250 |
| 74. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                      | 3290 |
| 75. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311 |
| 76. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312 |
| 77. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313 |
| 78. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 79. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 80. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319 |
| 81. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 82. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                 | 5510 |
| 83. | Cơ sở lưu trú khác                                                                        | 5590 |
| 84. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                          | 5610 |
| 85. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                  | 5621 |
| 86. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                      | 5629 |
| 87. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                   | 5630 |
| 88. | Xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm)                                                     | 5820 |

|      |                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 89.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                   | 5911 |
| 90.  | Hoạt động chiếu phim                                                                       | 5914 |
| 91.  | Lập trình máy vi tính                                                                      | 6201 |
| 92.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                        | 6202 |
| 93.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính            | 6209 |
| 94.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                          | 3600 |
| 95.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                              | 3700 |
| 96.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                          | 3900 |
| 97.  | Xây dựng nhà để ở                                                                          | 4101 |
| 98.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                    | 4102 |
| 99.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                              | 4211 |
| 100. | Xây dựng công trình đường bộ                                                               | 4212 |
| 101. | Xây dựng công trình điện                                                                   | 4221 |
| 102. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                        | 4222 |
| 103. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                         | 4223 |
| 104. | Xây dựng công trình công ích khác                                                          | 4229 |
| 105. | Xây dựng công trình thủy                                                                   | 4291 |
| 106. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                            | 4292 |
| 107. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                      | 4293 |
| 108. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                 | 4299 |
| 109. | Phá dỡ                                                                                     | 4311 |
| 110. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                          | 4312 |
| 111. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                      | 4321 |
| 112. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                      | 4322 |
| 113. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                             | 4329 |
| 114. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                             | 4330 |
| 115. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                        | 4390 |
| 116. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511 |
| 117. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                | 4512 |
| 118. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá xe)                               | 4513 |
| 119. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                             | 4520 |
| 120. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá) | 4530 |
| 121. | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá xe)                                               | 4541 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 122. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4542 |
| 123. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4543 |
| 124. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 125. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 126. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 127. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 128. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634 |
| 129. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 130. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 131. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 132. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 133. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 134. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 135. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661        |
| 136. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 137. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4669        |
| 138. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 139. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711        |
| 140. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721        |
| 141. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722        |
| 142. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 143. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724        |
| 144. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 145. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 146. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 147. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4751 |
| 148. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 149. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 150. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 151. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 152. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4762 |
| 153. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4763 |
| 154. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4764 |
| 155. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 156. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |
| 157. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4774 |
| 158. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4781 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 159. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4782 |
| 160. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4783 |
| 161. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4784 |
| 162. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4785 |
| 163. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ | 4789 |
| 164. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4911 |
| 165. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4912 |
| 166. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4921 |
| 167. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4922 |
| 168. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4929 |
| 169. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 170. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 171. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 172. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4940 |
| 173. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5011 |
| 174. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5012 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 175. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5021 |
| 176. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 177. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 178. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5221 |
| 179. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5222 |
| 180. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 181. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 182. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 183. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560 |
| 184. | Hoạt động chăm sóc tập trung khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8790 |
| 185. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9511 |
| 186. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9512 |
| 187. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9521 |
| 188. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9522 |
| 189. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9523 |
| 190. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9524 |
| 191. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9529 |
| 192. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9610 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 193. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9620 |
| 194. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9631 |
| 195. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9633 |
| 196. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9639 |
| 197. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 198. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán)<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch<br>- Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ;<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...);<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý. | 7490 |
| 199. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7500 |
| 200. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 201. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721 |
| 202. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7722 |
| 203. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7729 |
| 204. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 205. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7740 |
| 206. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 207. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7830 |
| 208. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 209. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 210. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8020 |
| 211. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8110 |
| 212. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 213. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 214. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211 |

|      |                                                                          |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------|------|
| 215. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác | 8219 |
| 216. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                | 8230 |
| 217. | Dịch vụ đóng gói                                                         | 8292 |
| 218. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình              | 9700 |

**6. Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 700.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ VĂN CHIẾN | Xóm Sỹ Hội Bắc, Xã Nghĩa Hùng, Huyện Nghĩa Hùng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 350.000    | 3.500.000.000         | 50,000    | 162957656                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 350.000    | 3.500.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | PHẠM THỊ TUỖI | Thôn Nhân Phú,<br>Xã Hùng Dũng,<br>Huyện Hưng Hà,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 175.000 | 1.750.000.000 | 25,000 | 151697044        |  |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                  | Tổng số                            | 175.000 | 1.750.000.000 | 25,000 |                  |  |
|   |               |                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |  |
| 3 | PHẠM VĂN QUÝ  | Thôn Nhân Phú,<br>Xã Hùng Dũng,<br>Huyện Hưng Hà,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 175.000 | 1.750.000.000 | 25,000 | 0340940063<br>11 |  |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                  | Tổng số                            | 175.000 | 1.750.000.000 | 25,000 |                  |  |
|   |               |                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ VĂN CHIẾN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *17/07/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *162957656*

Ngày cấp: *01/04/2006*

Nơi cấp: *Công an Tỉnh Nam Định*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Sỹ Hội Bắc , Xã Nghĩa Hùng, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Sỹ Hội Bắc , Xã Nghĩa Hùng, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*